



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 – 34
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 8
Báo cáo kết quả kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 3800100376 ngày 04/5/2012 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su)/.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012 bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ĐắkNông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh ĐắkNông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Xã Tân Thành, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho năm tài chính 2012 là 536.186.283.507 đồng (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2011 là 800.378.601.253 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Đặng Gia Anh	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên
Ông :	Phạm Văn Luyện	Ủy viên
Ông :	Phạm Văn Hằng	Ủy viên
Ông :	Hồ Cường	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Ông :	Trần Vĩnh Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông :	Ngô Trường Kỳ	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Hồ Cường	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị



Đặng Gia Anh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bình Phước, Ngày 22 tháng 02 năm 2013

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Bình Phước, Ngày 22 tháng 02 năm 2013

Số: 1806/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính riêng năm 2012 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2012 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2012 được lập ngày 06/02/2013 từ trang 6 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng năm 2012 thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính riêng; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Nguyễn Bảo Trung**

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0373/KTV

*Thay mặt và đại diện cho***CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà nội, Ngày 22 tháng 02 năm 2013

**Bùi Đức Vinh**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.314.238.957.769	1.209.943.635.584
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		592.843.697.517	731.502.435.281
111	1. Tiền	V.01	99.711.768.692	75.080.824.681
112	2. Các khoản tương đương tiền		493.131.928.825	656.421.610.600
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		394.278.026.800	170.161.048.244
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	394.278.026.800	170.161.048.244
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		164.077.316.123	116.793.091.241
131	1. Phải thu khách hàng		75.308.552.229	40.708.015.425
132	2. Trả trước cho người bán		1.921.941.954	2.354.746.254
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	87.927.767.940	73.730.329.562
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.04	(1.080.946.000)	0
140	IV. Hàng tồn kho		99.944.946.069	170.081.575.459
141	1. Hàng tồn kho	V.05	99.944.946.069	170.081.575.459
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		63.094.971.260	21.405.485.359
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	60.261.507	498.796.544
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.07	56.060.846.724	10.906.616.613
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.08	6.973.863.029	10.000.072.202
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.180.875.268.604	1.033.724.334.559
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
220	II . Tài sản cố định		527.048.460.710	522.089.252.697
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	369.989.481.160	375.637.208.379
222	- Nguyên giá		662.434.564.184	641.908.002.119
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(292.445.083.024)	(266.270.793.740)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	8.888.418	0
228	- Nguyên giá		12.799.325	0
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.910.907)	0
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	157.050.091.132	146.452.044.318
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		651.709.596.990	511.093.422.943
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12	238.684.000.000	112.638.415.698
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.13	261.000.000.000	259.600.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.14	155.540.887.790	160.074.356.745
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.15	(3.515.290.800)	(21.219.349.500)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.117.210.904	541.658.919
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.16	1.860.417.156	541.658.919
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.793.748	0
268	3. Tài sản dài hạn khác		250.000.000	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.495.114.226.373	2.243.667.970.143

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		345.365.131.225	366.148.603.609
310	I. Nợ ngắn hạn		315.364.131.225	328.534.421.142
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.17	64.576.825.100	423.000.000
312	2. Phải trả người bán		422.195.831	2.524.037.089
313	3. Người mua trả tiền trước		19.314.178.290	19.619.248.406
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.18	5.817.717.785	533.964.823
315	5. Phải trả người lao động		196.344.856.272	277.051.716.258
316	6. Chi phí phải trả	V.19	851.460.399	160.000.000
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.20	18.523.124.569	16.193.509.966
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.513.772.979	12.028.944.600
330	II. Nợ dài hạn		30.001.000.000	37.614.182.467
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.21	30.001.000.000	35.077.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	2.537.182.467
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.149.749.095.148	1.877.519.366.534
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	2.149.749.095.148	1.877.519.366.534
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	(244.397.655)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		623.262.476.892	470.454.829.974
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		159.655.659.163	84.454.706.615
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		789.559.137.093	745.582.405.600
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.495.114.226.373	2.243.667.970.143

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Đô la Mỹ		1.957.739,13	344.825,87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Huong

Người lập biểu

Võ Duy Hương

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2013

Thanh Binh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Bình



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Năm 2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.23	1.373.640.222.484	1.836.212.874.721
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.24	7.692.149.307	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.25	1.365.948.073.177	1.836.212.874.721
11	Giá vốn hàng bán	VI.26	810.660.251.729	970.415.070.112
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		555.287.821.448	865.797.804.609
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.27	88.882.494.905	98.502.495.651
22	Chi phí tài chính	VI.28	3.105.818.021	8.419.909.428
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.105.818.021</i>	<i>2.546.263.728</i>
24	Chi phí bán hàng		13.063.665.631	14.382.303.573
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		50.393.552.348	84.229.592.420
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		577.607.280.353	857.268.494.839
31	Thu nhập khác	VI.29	9.763.156.684	11.309.887.431
32	Chi phí khác	VI.30	2.569.754.273	1.941.350.107
40	Lợi nhuận khác		7.193.402.411	9.368.537.324
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		584.800.682.764	866.637.032.163
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.31	48.621.193.005	66.258.430.910
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(6.793.748)	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		536.186.283.507	800.378.601.253
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.32	12.469	18.613

Huong

Nguyễn Thanh Bình



Người lập biểu

Võ Duy Hương

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Bình

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	1.316.049.996.269	1.831.255.667.447
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(94.488.648.586)	(120.944.653.831)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(452.063.719.936)	(470.959.929.954)
4. Tiền chi trả lãi	04	(2.703.879.363)	(2.206.180.555)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(92.400.000.000)	(92.450.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	44.577.640.005	41.090.192.290
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(386.464.018.267)	(507.731.288.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	332.507.370.122	678.053.806.941
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(55.299.403.794)	(67.538.014.930)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	3.382.570.863	17.504.880.191
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(805.500.000.000)	(856.534.449.960)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	24	568.892.152.376	698.062.646.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(99.248.544.747)	(108.259.781.418)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.515.565.818	14.305.760.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	88.607.679.916	59.263.663.518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(285.649.979.568)	(243.195.296.599)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	35.000.000.000	101.983.556.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.499.000.000)	(105.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(215.005.882.500)	(165.424.780.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(185.504.882.500)	(168.441.224.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(138.647.491.946)	266.417.286.342
TIỀN TỒN ĐẦU NĂM	60	731.502.435.281	468.283.323.541
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.245.818)	(3.198.174.602)
TIỀN TỒN CUỐI NĂM	70	592.843.697.517	731.502.435.281

Hương

Nguyễn Thanh Bình



Người lập biểu

Võ Duy Hương

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Bình

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 3800100376 ngày 04/5/2012 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Xã Tân Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử dụng, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

15. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

17. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

22. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

23. Nguyên tắc xác định quỹ lương.

Đơn vị xác định quỹ lương trong kỳ theo quyết định số 06/QĐ-HĐQT ngày 31/01/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú V/v: Giao đơn giá tiền lương năm 2012 sản xuất kinh doanh chính là 345 đồng/1000 đồng doanh thu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	309.959.000	1.021.046.500
Tiền gửi ngân hàng	99.401.809.692	74.059.778.181
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	99.711.768.692	75.080.824.681

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
b. Đầu tư ngắn hạn khác	394.278.026.800	170.161.048.244
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	342.278.026.800	68.161.048.244
- Cho vay ngắn hạn	52.000.000.000	102.000.000.000
Cộng	394.278.026.800	170.161.048.244

Ghi chú: (*) Đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới một năm.

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	14.952.457.898	14.026.594.308
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	26.657.936.242	2.980.809.515
Phải thu Công ty Đồng Phú Karatie	29.700.000.000	28.700.000.000
Phải thu Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	1.335.000.000	14.792.950.000
Phải thu Tiểu Đoàn Đặc công D60	68.347.204	0
Dự án trồng Cao su Quĩ xóa đói giảm nghèo	10.380.772.156	4.317.747.659
Phải thu Dự án trồng Cao su Công An huyện Đồng Phú	2.973.661.300	3.000.147.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.135.000.000	2.767.000.000
Phải thu khác	724.593.140	3.145.081.080
Cộng	87.927.767.940	73.730.329.562

04. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Thương Mại & DV Nguyễn Đức	(1.080.946.000)	0
Cộng	(1.080.946.000)	0

05. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.891.834.700	2.691.466.449
Công cụ, dụng cụ	275.210.695	720.676.086
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.293.438.755	45.692.648.499
Thành phẩm	58.484.461.919	119.412.598.587
Hàng gửi bán	0	1.564.185.838
Cộng giá gốc hàng tồn kho	99.944.946.069	170.081.575.459

06. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	60.261.507	498.796.544
Cộng	60.261.507	498.796.544
07. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.154.089.186	10.375.282.191
Thuế thu nhập cá nhân	1.886.725.665	531.334.422
Thuế đất nông nghiệp	20.031.873	0
Cộng	56.060.846.724	10.906.616.613
08. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	6.973.863.029	10.000.072.202
Cộng	6.973.863.029	10.000.072.202

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem phụ lục 01 kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	0	0	0
- Mua trong năm	0	12.799.325	12.799.325
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	0	12.799.325	12.799.325
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	3.910.907	3.910.907
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0		0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	0	3.910.907	3.910.907
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	8.888.418	8.888.418

11. Chi phí xây dựng dở dang	Cuối năm	Đầu năm
<i>Công trình Nông nghiệp</i>	134.408.103.601	117.098.790.236
Vườn cây cao su tái canh 2005	0	3.441.869.635
Vườn cây cao su trồng mới Tân Hưng năm 2005	0	13.237.826.948
Vườn cây cao su tái canh 2006	5.045.278.392	4.302.457.106
Vườn cây cao su trồng mới Tân Hưng 2006	41.818.768.958	35.884.863.117
Vườn cây cao su tái canh năm 2007	6.181.544.984	5.224.750.971
Vườn cây cao su trồng mới Tân Hưng 2007	10.125.561.443	8.702.689.268
Vườn cây cao su tái canh năm 2008	14.229.376.316	11.785.438.206
Vườn cây cao su trồng mới Tân Hưng 2008	1.156.821.456	792.019.675
Vườn cây cao su tái canh năm 2009	16.263.512.618	13.019.044.188
Vườn cây cao su trồng mới Tân hưng năm 2009	4.159.453.717	3.571.457.442
Vườn cây cao su tái canh năm 2010	15.196.491.480	11.155.843.454
Vườn cây cao su tái canh năm 2011	8.646.106.400	5.932.154.078
Vườn cây cao su tái canh năm 2012	11.509.539.689	24.901.818
Vườn cây cao su tái canh năm 2013	52.173.818	0
Cây rừng trồng xen	23.474.330	23.474.330
<i>Xây dựng công trình giao thông</i>	1.197.288.472	936.111.787
Đường chống sỏi mòn	434.894.427	573.002.645
Nâng cấp láng nhựa đường LL dài 1820 m, cống hộp (CP KSTK)	114.689.142	114.689.142
Đường liên lô nông trường Tân lập (CP KSTK)	161.877.273	161.877.273
Lập báo cáo KTTT nâng cấp láng nhựa đường liên lô Nông trường Tân lập (CP KSTK)	86.542.727	86.542.727
Đường liên lô	399.284.903	0
<i>Xây dựng công trình điện nước</i>	14.704.356	0
Tuyến ống cấp nước vào NM chế biến (CP KSTK)	14.704.356	0
<i>Xây dựng công trình kiến trúc</i>	0	68.924.980
Nhà làm việc Xí nghiệp Chế biến Thuận Phú	0	68.924.980
<i>Kiến thiết cơ bản khác</i>	14.691.996.977	18.502.600.142
Dự án trồng mới Cao Su Nông trường Tân Hưng	14.527.127.282	18.337.730.447
Các công trình khác (CP KSTK)	164.869.695	164.869.695
<i>Lãi Vay đầu tư dự án Cao su</i>	6.737.997.726	6.750.517.173
<i>Chi phí hệ thống thiết bị</i>	0	3.095.100.000
Cộng	157.050.091.132	146.452.044.318

12. Đầu tư vào công ty con	Cuối năm	Đầu năm
Góp vốn Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắc Nông	106.089.000.000	92.238.415.698
Góp vốn Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	30.600.000.000	20.400.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	101.995.000.000	0
Cộng	238.684.000.000	112.638.415.698

13. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Cuối năm	Đầu năm
Góp vốn Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	0	54.600.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	16.000.000.000	16.000.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Đồng Phú Karatie	245.000.000.000	189.000.000.000
Cộng	261.000.000.000	259.600.000.000

14. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
a. Đầu tư cổ phiếu (*)	8.084.066.000	38.534.066.000
b. Góp vốn đầu tư	137.547.281.590	113.184.321.145
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Cao su	23.000.000.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riêng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	35.600.000.000	27.800.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	8.556.200.000	3.936.060.000
Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ tầng VRG	43.493.072.157	43.493.072.157
Khu Tái Định cư Phước Vĩnh	3.005.188.988	3.005.188.988
Trạm trộn bê tông	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	0
c. Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	9.909.540.200	8.355.969.600
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	4.909.540.200	8.355.969.600
Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước	5.000.000.000	0
Cộng	155.540.887.790	160.074.356.745

(*) Chi tiết đầu tư cổ phiếu

Đầu tư dài hạn khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	502.941	7.136.466.000	502.941	7.136.466.000
Chứng chỉ quỹ đầu tư Tăng trưởng Việt Long	0	0	3.000.000	30.450.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	9.200	947.600.000	9.200	947.600.000
Cộng		8.084.066.000		38.534.066.000

15. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	(3.515.290.800)	(3.867.349.500)
Quỹ đầu tư Việt Long	0	(17.352.000.000)
Cộng	(3.515.290.800)	(21.219.349.500)

Chi tiết dự phòng đầu tư chứng khoán

Công ty	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2012	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2012	Giá trị dự phòng
Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	502.941	7.136.466.000	3.621.175.200	(3.515.290.800)
Cộng		7.136.466.000	3.621.175.200	(3.515.290.800)

Ghi chú:

(*) Giá thị trường Công ty trích lập dự phòng là giá đóng cửa ngày 31/12/2012 tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

16. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.860.417.156	541.658.919
Cộng	1.860.417.156	541.658.919

17. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngân hàng (*)

Vay dài hạn Quỹ Phát triển- Chi nhánh Bình Phước theo hợp đồng số 09-2005/HĐTD lãi suất 7,8%/năm thời hạn vay 168 tháng; Mục đích vay: Đầu tư trồng cao su tại Nông trường Tân Hưng; Đảm bảo: Bằng tài sản

Cộng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngân hàng (*)	59.500.825.100	0
Vay dài hạn Quỹ Phát triển- Chi nhánh Bình Phước theo hợp đồng số 09-2005/HĐTD lãi suất 7,8%/năm thời hạn vay 168 tháng; Mục đích vay: Đầu tư trồng cao su tại Nông trường Tân Hưng; Đảm bảo: Bằng tài sản	5.076.000.000	423.000.000
Cộng	64.576.825.100	423.000.000

Ghi chú: (*)

(1). Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Phước

Hợp đồng tín dụng số Số 12420016/HĐTD ngày 02/08/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng

Tổng khoản vay lũy kế đến ngày 31/12/2012 : 40.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng

Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ

(2). Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước

Hợp đồng tín dụng số 03/2012/HĐ ngày 23/07/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng

Tổng khoản vay lũy kế đến ngày 31/12/2012: 19.500.825.100 đồng

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng

Lãi suất cho vay: Theo từng thời điểm nhận nợ

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng

Thuế xuất khẩu

Cộng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	5.346.561.666	533.964.823
Thuế xuất khẩu	471.156.119	0
Cộng	5.817.717.785	533.964.823

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động kinh doanh chính theo điểm 1.d, mục IV và điểm 2.b, mục III phần E thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ tài chính bao gồm: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm nay là năm hoạt động thứ 4 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú) ; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (Năm nay là năm thứ 7 kể từ khi có thu nhập chịu thuế của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú).

Công ty áp dụng Thông tư số 140/2012/TT – BTC ngày 21/08/2012 của Bộ Tài Chính v/v Hướng dẫn nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân. Theo đó, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm từ lợi nhuận phát sinh trong việc trồng cây cao su.

Đối với hoạt động kinh doanh khác, Công ty không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do vậy áp dụng mức thuế suất 25%.

19. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí kiểm toán	171.000.000	160.000.000
Trích trước thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	456.000.000	0
Chi phí lãi vay phải trả	224.460.399	0
Cộng	851.460.399	160.000.000

20. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	7.687.120.045	5.453.907.855
Phải trả công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây	4.071.198.540	4.071.198.540
Phải trả cổ đông về Cổ tức	296.362.500	302.245.000
Phải trả Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	668.785.914	1.002.814.307
Phải trả tiền mua đất tái định cư	1.599.945.000	1.599.945.000
Phải trả tiền đặt cọc mua cây cao su thanh lý	654.000.000	0
Phải trả tiền trợ cấp mất việc làm	118.411.650	0
Phải trả về thu mua mù cao su tiêu diêm tại các nông trường	2.326.633.208	3.093.241.368
Phải trả khác	1.100.667.712	670.157.896
Cộng	18.523.124.569	16.193.509.966

21. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn Quỹ Phát triển- Chi nhánh Bình Phước theo hợp đồng số 09-2005/HĐTD lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 168 tháng; Mục đích vay: Đầu tư trồng cao su tại Nông trường Tân Hưng; Đảm bảo: Bằng tài sản	30.001.000.000	35.077.000.000
Cộng	30.001.000.000	35.077.000.000

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem phụ lục 02 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	240.000.000.000
Cổ đông khác	190.000.000.000	190.000.000.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	430.000.000.000	430.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* *Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu*

e. Lợi nhuận chưa phân phối	Số tiền	Ghi chú
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	745.582.405.600	(1)
Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong năm	536.186.283.507	(2)=(3)+(4)
<i>Tăng do lãi từ kết quả kinh doanh trong năm</i>	536.186.283.507	(3)
<i>Tăng, giảm do điều chỉnh kết quả năm trước</i>	0	(4)
Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong năm	(492.209.552.014)	(5)=(6+..+9)
<i>Thanh toán cổ tức</i>	(215.000.000.000)	(6)
<i>Trích lập quỹ đầu tư phát triển</i>	(152.807.646.918)	(7)
<i>Trích lập quỹ dự phòng tài chính</i>	(75.200.952.548)	(8)
<i>Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(49.200.952.548)	(9)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	789.559.137.093	(10)=(1) +(2) +(5)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính : VND

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu mở khai thác	1.031.561.629.360	1.353.386.723.145
Doanh thu thu mua tiểu điền	193.405.187.864	377.517.686.372
Doanh thu cung cấp dịch vụ chế biến	9.823.869.520	5.741.596.800
Doanh thu khác	138.849.535.740	99.566.868.404
Cộng	1.373.640.222.484	1.836.212.874.721
24. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Thuế xuất khẩu	7.692.149.307	0
Cộng	7.692.149.307	0
25. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu mở khai thác	1.023.869.480.053	1.353.386.723.145
Doanh thu thu mua tiểu điền	193.405.187.864	377.517.686.372
Doanh thu cung cấp dịch vụ chế biến	9.823.869.520	5.741.596.800
Doanh thu khác	138.849.535.740	99.566.868.404
Cộng	1.365.948.073.177	1.836.212.874.721
26. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn mở khai thác	596.051.278.578	592.109.835.119
Giá vốn mở thu mua tiểu điền	192.407.142.950	356.355.432.105
Giá vốn cung cấp dịch vụ chế biến	6.082.910.165	4.936.979.667
Giá vốn khác	14.899.085.708	16.429.211.324
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	1.219.834.328	583.611.897
Cộng	810.660.251.729	970.415.070.112

27. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86.763.033.016	69.914.911.879
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.844.646.900	4.611.846.900
Lãi bán ngoại tệ	87.780.000	12.799.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	187.034.989	11.175.936.872
Cộng	88.882.494.905	98.502.495.651
28. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.060.181.231	2.546.263.728
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	563.476.308	983.378.900
Lỗ do bán ngoại tệ	251.785.000	17.032.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(769.624.518)	4.873.234.800
Cộng	3.105.818.021	8.419.909.428
29. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản	0	85.000.000
Thu bán nước sinh hoạt	930.477.619	785.971.769
Thu nhập từ chăn nuôi	616.016.000	0
Thu nhập từ hòa nhập Quỹ trợ cấp mất việc làm	1.511.916.576	0
Thu nhập khác	6.704.746.489	10.438.915.662
Cộng	9.763.156.684	11.309.887.431
30. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí từ hợp đồng cạo mù trường cơ khí	0	595.454.000
Chi phí nước sinh hoạt	918.934.893	755.401.394
Chi phí chăn nuôi	580.016.000	0
Chi phí khác	1.070.803.380	590.494.713
Cộng	2.569.754.273	1.941.350.107
31. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Ghi chú
I. Hoạt động kinh doanh chính		
<i>Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính</i>	491.830.603.469	(1)
<i>Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế</i>	227.323.341	(2)
<i>Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính</i>	492.057.926.810	(3)=(1)+(2)
<i>Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD chính (15%)</i>	73.808.689.022	(4)=(3) x 15%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 50%</i>	36.904.344.511	(5) = (4) x 50%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 30%</i>	11.071.303.353	(6) = (5) x 30%
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD chính	25.833.041.158	(7) = (5)-(6)
II. Hoạt động kinh doanh khác		
<i>Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác</i>	92.970.079.295	(8)
<i>Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN</i>	(1.844.646.900)	(9)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)	Năm nay	Ghi chú
<i>Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế</i>	27.174.992	(10)
<i>Lợi nhuận tính thuế TNDN</i>	91.152.607.387	(11)=(8)-(9)+(10)
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD khác	22.788.151.847	(12) = (11) x 25%
Tổng thuế TNDN ước tính phải nộp trong năm	48.621.193.005	(13) = (7)+(12)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp trong năm	48.621.193.005	
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	(10.375.282.191)	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(92.400.000.000)	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(54.154.089.186)	(e)=(a)+(b)+(c)-(d)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế	536.186.283.507	800.378.601.253
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	536.186.283.507	800.378.601.253
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (*)	43.000.000	43.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.469	18.613

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	0	0
Số phải trả trong năm	1.302.400.000	609.600.000
Số đã trả trong năm	846.400.000	609.600.000
Số còn phải trả cuối năm	456.000.000	0

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	2.808.366.841	2.545.111.177
Tiền thưởng	384.000.000	128.583.000
Cộng	3.192.366.841	2.673.694.177

b. Các bên liên quan

Tại ngày ngày 31/12/2012, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Mua bán mủ cao su	5.147.426.870

Tại ngày ngày 31/12/2012, các khoản phải thu khác với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Đồng Phú Karatie	Công ty liên kết	Phải thu về tiền mượn vốn	29.700.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	Công ty con	Phải thu về tiền mượn vốn	1.335.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản góp vốn với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Công ty con	Góp vốn điều lệ	13.850.584.302
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Góp vốn điều lệ	10.200.000.000
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	Góp vốn điều lệ	47.395.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Phú Karatie	Công ty liên kết	Góp vốn điều lệ	56.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Công ty liên quan	Góp vốn điều lệ	7.800.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Công ty liên quan	Góp vốn điều lệ	4.620.140.000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	Công ty liên quan	Góp vốn điều lệ	11.942.820.445

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	592.843.697.517	731.502.435.281	592.843.697.517	731.502.435.281
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			0	0
<i>Trong đó:</i>	1.045.987.623.790	681.254.471.187	1.045.987.623.790	681.254.471.187
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	651.709.596.990	511.093.422.943	651.709.596.990	511.093.422.943
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	394.278.026.800	170.161.048.244	394.278.026.800	170.161.048.244
Phải thu khách hàng	75.308.552.229	40.708.015.425	75.308.552.229	40.708.015.425
Các khoản phải thu khác	87.927.767.940	73.730.329.562	87.927.767.940	73.730.329.562
Cộng	1.802.067.641.476	1.527.195.251.455	1.802.067.641.476	1.527.195.251.455
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	94.577.825.100	35.500.000.000	94.577.825.100	35.500.000.000
Phải trả cho người bán	422.195.831	2.524.037.089	422.195.831	2.524.037.089
Phải trả cho người lao động	196.344.856.272	277.051.716.258	196.344.856.272	277.051.716.258
Chi phí phải trả	851.460.399	160.000.000	851.460.399	160.000.000
Các khoản phải trả khác	18.523.124.569	16.193.509.966	18.523.124.569	16.193.509.966
Cộng	310.719.462.171	331.429.263.313	310.719.462.171	331.429.263.313

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/12/2012. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	423.000.000	0	35.077.000.000	35.500.000.000
Phải trả cho người bán	2.524.037.089	0	0	2.524.037.089
Phải trả người lao động	277.051.716.258	0	0	277.051.716.258
Chi phí phải trả	160.000.000	0	0	160.000.000
Các khoản phải trả khác	16.193.509.966	0	0	16.193.509.966
Cộng	296.352.263.313	0	35.077.000.000	331.429.263.313

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	64.576.825.100	0	30.001.000.000	94.577.825.100
Phải trả cho người bán	422.195.831	0	0	422.195.831
Phải trả người lao động	196.344.856.272	0	0	196.344.856.272
Chi phí phải trả	851.460.399	0	0	851.460.399
Các khoản phải trả khác	18.523.124.569	0	0	18.523.124.569
Cộng	280.718.462.171	0	30.001.000.000	310.719.462.171

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

07. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

08. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

09. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

10. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng của Báo cáo tài chính riêng năm 2011 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

12. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 22/02/2013



Người lập biểu

Võ Duy Hương

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2013



Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Bình



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

Phu lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Vườn cây cao su</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	140.661.849.639	65.794.445.270	38.617.682.375	6.856.734.416	389.977.290.419	641.908.002.119
Mua trong năm	0	603.578.318	8.603.780.000	286.288.173	0	9.493.646.491
Đầu tư XD/CB hoàn thành	11.079.960.519	0	0	0	21.132.462.076	32.212.422.595
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	683.932.841	0	0	0	20.495.574.180	21.179.507.021
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	151.057.877.317	66.398.023.588	47.221.462.375	7.143.022.589	390.614.178.315	662.434.564.184
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	76.521.812.904	49.293.460.550	20.875.534.505	3.663.670.888	115.916.314.893	266.270.793.740
Khấu hao trong năm	12.179.319.715	4.220.837.059	4.614.692.705	771.395.284	13.531.196.539	35.317.441.302
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	683.932.841	0	0	0	8.459.219.177	9.143.152.018
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	88.017.199.778	53.514.297.609	25.490.227.210	4.435.066.172	120.988.292.255	292.445.083.024
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	64.140.036.735	16.500.984.720	17.742.147.870	3.193.063.528	274.060.975.526	375.637.208.379
Tại ngày cuối năm	63.040.677.539	12.883.725.979	21.731.235.165	2.707.956.417	269.625.886.060	369.989.481.160

Phu lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(6.005.979.455)	278.608.200.995	47.900.377.561	365.159.091.434	1.262.933.512.535
Tăng trong năm trước	0	0	6.005.979.455	191.846.628.979	36.554.329.054	800.378.601.253	1.034.785.538.741
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	800.378.601.253	800.378.601.253
Tăng do hoàn nhập	0	0	6.005.979.455	0	0	0	6.005.979.455
Tăng do phân phối lợi nhuận	0	0	0	191.846.628.979	36.554.329.054	0	228.400.958.033
Giảm trong năm trước	0	0	(244.397.655)	0	0	(419.955.287.087)	(420.199.684.742)
Giảm do đánh giá lại	0	0	(244.397.655)	0	0	0	(244.397.655)
Giảm do trích quỹ DPTC	0	0	0	0	0	(36.554.329.054)	(36.554.329.054)
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	0	0	(191.846.628.979)	(191.846.628.979)
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	(129.000.000.000)	(129.000.000.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	0	0	(62.554.329.054)	(62.554.329.054)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(244.397.655)	470.454.829.974	84.454.706.615	745.582.405.600	1.877.519.366.534
Số dư đầu năm	430.000.000.000	147.271.822.000	(244.397.655)	470.454.829.974	84.454.706.615	745.582.405.600	1.877.519.366.534
Tăng trong năm nay	0	0	244.397.655	152.807.646.918	75.200.952.548	536.186.283.507	764.439.280.628
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	536.186.283.507	536.186.283.507
Tăng do hoàn nhập	0	0	244.397.655	0	0	0	244.397.655
Tăng do phân phối lợi nhuận	0	0	0	152.807.646.918	75.200.952.548	0	228.008.599.466
Giảm trong năm nay	0	0	0	0	0	(492.209.552.014)	(492.209.552.014)
Giảm do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0
Giảm do trích quỹ DPTC	0	0	0	0	0	(75.200.952.548)	(75.200.952.548)
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	0	0	(152.807.646.918)	(152.807.646.918)
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	(215.000.000.000)	(215.000.000.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	0	0	(49.200.952.548)	(49.200.952.548)
Số dư cuối năm	430.000.000.000	147.271.822.000	0	623.262.476.892	159.655.659.163	789.559.137.093	2.149.749.095.148